



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
06 THÁNG ĐẦU NĂM KẾT THÚC
NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2013
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Q.1, TP.Hồ Chí Minh-Tel: (84.8)38205944 fax: (84.8)38205942

E-mail: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	15 - 40
- Phụ lục	41 - 43



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và **Báo cáo tài chính hợp nhất** của Công ty cho giai đoạn 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI là doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 470/QĐ-TCBD ngày 07 tháng 6 năm 2002 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Bưu điện (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) về việc chuyển **Xí nghiệp Khoa học sản xuất thiết bị thông tin II** thành **Công ty cổ phần**. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302826473 (số cũ là 4103001330) ngày 02 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh từ lần thứ 2 đến lần thứ 07 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 18 tháng 04 năm 2012 về đăng ký hoạt động của Công ty như sau :

- Trụ sở hoạt động : 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (08) 38.655.343 - Fax: (08) 38.652.487

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 30.000.000.000 VND

Tình hình góp vốn thực tế của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.015.000	10.150.000.000	33,88%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	638.090	6.380.900.000	21,30%
Cổ đông khác	1.342.920	13.429.200.000	44,82%
Cộng	2.996.010	29.960.100.000	100%



Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội, từ ngày 29 tháng 12 năm 2010. Mã chứng khoán : **KST**.

Ngành, nghề kinh doanh:

Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông, điện tử, tin học và kinh doanh phần mềm tin học. Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử. Chuyên giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử. Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử. Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế. Xác định tình trạng kỹ thuật thiết bị viễn thông, tin học và điện tử. Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử. Kinh doanh bất động sản. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống điện lạnh, điện công nghiệp và dân dụng, hệ thống viễn thông, mạng máy tính (trừ tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sửa chữa nhà. Trang trí nội thất, ngoại thất. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Mua bán vật tư thiết bị điện, máy phát điện, hàng điện lạnh. Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ, xe gắn máy, máy móc - phụ tùng - các bộ phận phụ trợ của xe ô tô, xe gắn máy, máy móc ngành xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thuê thiết bị mạng - viễn thông - tin học - điện - điện tử và điện lạnh. Mua bán vật liệu xây dựng. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, giám sát thi công và khảo sát xây dựng). Tư vấn lập dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Lập tổng dự toán, dự toán công trình. Quản lý dự án. Kiểm định chất lượng công trình xây dựng (đánh giá sự cố, lập phương án xử lý). Sản xuất, gia công và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, trụ tháp ăng ten (không hoạt động tại trụ sở). Môi giới thương mại. Cho thuê kho bãi. Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, vận chuyển hàng khách bằng ô tô theo hợp đồng. Cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (ISP) , cung cấp các dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông (OSP). Bổ sung:Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng - công nghiệp. Thiết kế hệ thống hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng - công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin liên lạc. Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan: Điện và điện tử; công nghiệp và hệ thống, kỹ thuật an toàn.

Người đại diện theo Pháp luật : Bà Lương Ngọc Hương - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các đơn vị trực thuộc: 02 đơn vị trực thuộc

- **Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Hà Nội**
104 Hoàng Văn Thái, Phường Khuong Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà nội
Mã số thuế: 0302826473-001
- **Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Đà Nẵng**
23 Duy Tân, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Mã số thuế: 0302826473-002

Công ty con : Số lượng 01 Công ty con hợp nhất

Tên Công ty : CÔNG TY CP DỊCH VỤ TRỢ GIÚP THƯƠNG MẠI KHANG AN
Địa chỉ : 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, Quận 10, TP.HCM
Giấy phép thành lập : Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008572 ngày 27 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 52,17%
Tỷ lệ lợi ích : 52,17%

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 08 đến trang 45), và được tóm lược như sau:

- Lợi nhuận sau thuế
 - 06 tháng đầu năm 2013 : 117.576.369 VND
 - 06 tháng đầu năm 2012 : (3.045.158.847) VND
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
 - Tại ngày 30/06/2013 : 351.280.694 VND
 - Tại ngày 31/12/2012 : 3.802.118.002 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 10 tháng 5 năm 2013 như sau:

	<u>Số tiền VND</u>
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	114.364.754
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	228.729.508
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	181.740.000

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
- Bà Lương Ngọc Hương	Chủ tịch	28/07/2006
- Ông Đỗ Quang Khánh	Phó Chủ tịch	10/05/2011
- Ông Lê Phước Hiền	Ủy viên thường trực	10/05/2011
- Ông Lê Minh Trí	Ủy viên	28/07/2006
- Bà Nguyễn Thị Hồng Mai	Ủy viên	10/05/2011

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
- Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng ban kiểm soát	10/05/2011
- Bà Trần Thị Ngọc Duyên	Thành viên	10/05/2011
- Ông Đinh Hàn Giang	Thành viên	26/04/2012

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Quyết định bổ nhiệm</u>	<u>Ngày</u>
- Bà Lương Ngọc Hương	Tổng Giám đốc	02/QĐ-HĐQT,	30/07/2006
- Ông Lê Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	03/QĐ-HĐQT,	30/07/2006
- Ông Phan Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	04/QĐ-HĐQT,	30/07/2006
- Ông Vũ Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	03/HĐQT-KST,	26/08/2008
- Ông Lê Phước Hiền	Phó Tổng Giám đốc	07/QĐ-HĐQT,	18/12/2012
- Ông Nguyễn Long	Kế Toán Trưởng	07/QĐ-HĐQT,	27/09/2011

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám Đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính 06 tháng đầu năm 2013 của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với Bản thuyết minh đính kèm cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc



Bà LƯƠNG NGỌC HUƠNG

Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 08 năm 2013





Số : 529...../BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
06 THÁNG ĐẦU NĂM KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2013
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI được lập ngày 20 tháng 08 năm 2013 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 được trình bày từ trang 08 đến trang 43.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



ĐỖ KHẮC THANH

Giấy CN ĐKH Kiểm toán số: 2013-142-0064-1

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Giấy CN ĐKH Kiểm toán số: 2013-142-1091-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.380.520.525	85.370.399.591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18.307.548.537	12.148.837.555
1. Tiền	111		4.307.548.537	7.298.837.555
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	4.850.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.553.378.675	1.493.006.602
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.553.378.675	1.493.006.602
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.005.041.555	57.883.344.810
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	38.569.319.689	56.188.534.628
2. Trả trước cho người bán	132		136.862.596	265.827.370
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1.298.859.270	1.428.982.812
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		13.257.786.379	10.614.608.791
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13.257.786.379	10.614.608.791
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.256.765.379	3.230.601.833
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	176.843.308	149.484.502
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.040.494	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		10.839.460	
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ				
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	5.066.042.117	3.081.117.331



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.216.100.239	9.929.624.258
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.666.466.716	6.064.815.271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	4.188.158.334	5.566.457.544
- Nguyên giá	222		45.844.625.902	48.928.038.824
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.656.467.568)	(43.361.581.280)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	478.308.382	498.357.727
- Nguyên giá	228		1.135.342.959	1.033.470.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(657.034.577)	(535.113.232)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		490.000.000	245.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	490.000.000	245.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.059.633.523	3.619.808.987
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.022.633.523	3.582.808.987
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		37.000.000	37.000.000
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		86.596.620.764	95.300.023.849



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		29.042.949.684	35.285.381.138
I. Nợ ngắn hạn	310		29.042.949.684	35.285.381.138
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	V.11	1.120.801.294	8.272.226.056
3. Người mua trả tiền trước	313		63.000.000	45.199.736
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.133.578.548	2.796.901.319
5. Phải trả người lao động	315		1.668.574.854	5.069.355.467
6. Chi phí phải trả	316	V.12	6.543.244.156	4.085.571.988
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	18.353.357.872	14.872.869.334
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.14	160.392.960	143.257.238
12. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.589.979.943	54.697.722.989
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	51.589.979.943	54.697.722.989
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29.960.100.000	29.960.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.980.050.000	9.980.050.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.105.344.960	8.876.615.452
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.153.740.422	2.039.375.668
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		39.463.867	39.463.867
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		351.280.694	3.802.118.002
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.16	5.963.691.137	5.316.919.722
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		86.596.620.764	95.300.023.849



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		19.599,05	9.180,36
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Đoàn Thị Triệu Phước

Kế toán trưởng

Nguyễn Long

Tổng Giám Đốc



Lương Ngọc Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	51.801.090.270	49.123.761.257
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	7.175.537	196.943.329
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	51.793.914.733	48.926.817.928
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	39.346.009.517	36.968.135.429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.447.905.216	11.958.682.499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	403.459.560	332.287.484
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	99.070	484.303.132
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23			479.087.132
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	263.458.307	250.597.079
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	11.741.562.684	14.207.648.454
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		846.244.715	(2.651.578.682)
11. Thu nhập khác	31	VI.09	42.846.030	401.638.364
12. Chi phí khác	32	VI.10	320.771.177	95.196.013
13. Lợi nhuận khác	40		(277.925.147)	306.442.351
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		568.319.568	(2.345.136.331)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		450.743.199	700.022.516
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		117.576.369	(3.045.158.847)
18.1 Lợi ích cổ đông thiểu số	61		646.771.415	1.004.462.307
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(529.195.046)	(4.049.621.154)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.11	(177)	(1.352)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thị Triệu Phước

Nguyễn Long

Lương Ngọc Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		568.319.568	(1.411.280.731)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.245.223.681	1.596.956.224
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(111.697.925)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(291.856.101)	(718.923.848)
- Chi phí lãi vay	06			479.087.132
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.409.989.223	(54.161.223)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.299.382.607	17.210.306.837
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.643.177.588)	(2.038.184.188)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		660.245.395	(6.113.481.939)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(228.872.053)	(766.517.848)
- Tiền lãi vay đã trả	13			(479.087.132)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(635.027.590)	(1.296.515.484)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			634.138.827
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(16.825.320)	(1.272.121.479)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.845.714.674	5.824.376.371
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(2.310.675.927)	(325.262.939)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22			386.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(526.062.320)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		102.972.920	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(245.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		291.761.635	332.287.484
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.687.003.692)	393.660.909



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			400.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(5.611.577.457)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1.885.103.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(7.096.680.514)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.158.710.982	(878.643.234)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.148.837.555	12.714.539.455
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		18.307.548.537	11.835.896.221

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Triệu Phước



Nguyễn Long



Lương Ngọc Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Hình thức sở hữu : Công ty cổ phần
Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại, dịch vụ
Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông, điện tử, tin học và kinh doanh phần mềm tin học; Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử; Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử; Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế; Xác định tình trạng kỹ thuật thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử.

Số lượng công ty con : 01 công ty

Các công ty con quan trọng được hợp nhất

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trợ giúp Thương mại Khang An	270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP.HCM	52,17%	52,17%

II CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

1. Kỳ kế toán,

Niên độ kế toán của Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần viễn thông tin học điện tử (công ty mẹ) và Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoạch đã thừa nhận và các công cụ vốn cho Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013****4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm/kỳ tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch vào thời điểm cuối năm/kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau:

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm/kỳ.

- Theo hướng dẫn trong thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau:

√ Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam” theo tỷ giá quy định tại Điều 3, Điều 4 của Thông tư này. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

√ Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, được lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính, như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên;

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm.
- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 13 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 04 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 04 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình :

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm:

Phần mềm máy tính: Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm:

Chi phí sửa chữa :

Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013****14. Nguyên tắc trích lập quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ trợ cấp mất việc làm là 2% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài Chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn kinh doanh**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc trích lập quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích
Quỹ đầu tư phát triển	Bổ sung vốn kinh doanh của Công ty, mở rộng hoạt động kinh doanh ho ặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty. Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế 17%.
Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh ho ặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế 5%.
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Tỷ lệ trích lập 1 tháng lương.
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Được dùng để chi cho các hoạt động xã hội, từ thiện như chi giữ gìn an ninh trật tự, nuôi dạy trẻ khuyết tật, ủng hộ đồng bào thiên tai, người nghèo,..Tỷ lệ trích lập theo Nghị Quyết đại hội cổ đông hàng năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích

thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Tài sản tài chính***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	455.959.577	911.656.950
Tiền gửi ngân hàng	3.851.588.960	6.387.180.605
<i>Tiền gửi VND</i>	3.436.497.424	6.195.972.066
<i>Tiền gửi ngoại tệ USD</i>	415.091.536	191.208.539
Các khoản tương đương tiền	14.000.000.000	4.850.000.000
Cộng	18.307.548.537	12.148.837.555

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng của Trụ sở chính tại Tp.HCM	18.949.343.668	32.031.951.075
Các khách hàng của Chi nhánh tại Hà Nội	11.563.741.294	14.126.175.634
Các khách hàng của Chi nhánh tại Đà Nẵng	2.199.609.600	3.297.429.459
Các khách hàng của Cty CP Dịch vụ trợ giúp TM An Khang	5.856.625.127	6.732.978.460
Cộng	38.569.319.689	56.188.534.628

3. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hoá, vật tư ứng cứu	1.170.999.678	1.068.919.605
Ứng trước thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát		53.000.000
BHXH nộp thừa (Trụ sở chính Tp.HCM)		54.719.382
Các khoản phải thu khác	127.859.592	252.343.825
Cộng	1.298.859.270	1.428.982.812

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	7.249.582.992	7.836.170.035
Công cụ, dụng cụ	23.363.787	91.204.463
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.016.322.409	1.741.299.621
Thành phẩm	632.959.586	945.934.672
Hàng hóa	335.557.605	
Cộng	13.257.786.379	10.614.608.791

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	75.844.067	97.849.239	(94.668.584)	79.024.722
Chi phí sửa chữa	6.194.622		(4.605.000)	1.589.622
Chi phí bảo hiểm	67.445.813	43.574.107	(71.790.956)	39.228.964
Chi phí thuê nhà		114.000.000	(57.000.000)	57.000.000
Cộng	149.484.502	255.423.346	(228.064.540)	176.843.308

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tạm ứng	4.139.515.550	2.015.053.084
Các khoản cầm cố, ký quỹ ngắn hạn	926.526.567	1.066.064.247
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải CN HCM</i>	59.907.247	73.357.247
<i>Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB CN Q.5</i>	46.794.000	189.707.000
<i>Công ty Tài Chính Bưu Điện (*)</i>	800.000.000	800.000.000
<i>Công ty CP Ánh Dương</i>	3.000.000	3.000.000
<i>khác</i>	16.825.320	
Cộng	5.066.042.117	3.081.117.331

(*) Ký quỹ tại Công ty Cổ phần Tài chính Bưu điện 800 triệu đồng để nhận được hạn mức bảo lãnh 8 tỷ đồng từ Công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

07. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	8.336.340.110	32.364.908.497	4.006.365.778	3.761.451.949	458.972.490	48.928.038.824
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua sắm mới		26.880.000				26.880.000
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	(17.353.635)	(1.709.175.266)		(1.233.216.720)	(150.547.301)	(3.110.292.922)
4. Số dư cuối kỳ	8.318.986.475	30.682.613.231	4.006.365.778	2.528.235.229	308.425.189	45.844.625.902
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	8.316.149.766	27.931.022.805	3.177.806.267	3.469.600.618	467.001.824	43.361.581.280
2. Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	9.677.106	898.850.115	97.516.929	109.881.510		1.115.925.660
- Tăng do hợp nhất						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	(8.561.119)	(1.119.417.366)	(162.983.454)	(1.371.500.798)	(158.576.635)	(2.821.039.372)
4. Số dư cuối kỳ	8.317.265.753	27.710.455.554	3.112.339.742	2.207.981.330	308.425.189	41.656.467.568
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	20.190.344	4.433.885.692	828.559.511	291.851.331	(8.029.334)	5.566.457.544
Tại ngày cuối kỳ	1.720.722	2.972.157.677	894.026.036	320.253.899		4.188.158.334

- Một số TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

08. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm				1.033.470.959		1.033.470.959
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua sắm mới				116.872.000		116.872.000
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				(15.000.000)		(15.000.000)
4. Số dư cuối kỳ				1.135.342.959		1.135.342.959
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				535.113.232		535.113.232
2. Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ				131.504.686		131.504.686
- Tăng do hợp nhất						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				(9.583.341)		(9.583.341)
4. Số dư cuối kỳ				657.034.577		657.034.577
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm				498.357.727		498.357.727
Tại ngày cuối kỳ				478.308.382		478.308.382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

09. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tỷ lệ góp vốn (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty CP Năng lượng Kasati (*)	9,80%	490.000.000	245.000.000
Cộng		490.000.000	245.000.000

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311926139 ngày 13 tháng 08 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Kasati đăng ký góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Kasati là 2.450.000.000 VND tương đương 49% vốn đăng ký.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số dư tại 01/01/2013	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số dư tại 30/06/2013
Chi phí sửa chữa	1.327.123.175	411.398.846	(449.863.231)	1.288.658.790
Công cụ dụng cụ	1.351.806.555	352.680.093	(629.254.827)	1.075.231.821
Chi phí đào tạo	301.811.282	-	(120.344.355)	181.466.927
Chi phí thuê văn phòng	153.000.000	306.000.000	(306.000.000)	153.000.000
Chi phí khác	449.067.975	-	(124.791.990)	324.275.985
Cộng	3.582.808.987	1.070.078.939	(1.630.254.403)	3.022.633.523

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp cho Trụ sở chính (Tp.Hồ Chí Minh)	1.055.031.294	6.727.412.817
Các nhà cung cấp cho Chi nhánh tại Hà Nội	-	198.189.399
Các nhà cung cấp cho Chi nhánh tại Đà Nẵng	65.770.000	1.153.182.840
Các nhà cung cấp cho Cty CP Trợ Giúp TM Khang An	-	193.441.000
Cộng	1.120.801.294	8.272.226.056

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo dưỡng, khảo sát lắp đặt	6.543.244.156	4.085.571.988
Chi phí công trình	-	-
Chi phí khác	-	-
Cộng	6.543.244.156	4.085.571.988

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	420.964.785	330.039.705
Bảo hiểm xã hội	670.549.933	520.313.382
Bảo hiểm y tế	85.210.451	47.992.900
Bảo hiểm thất nghiệp	38.752.928	21.793.077
Cổ tức phải trả	2.396.808.000	-
Phải trả Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.612.999.303	1.622.492.385
Phải trả chi phí các công trình	12.235.944.593	7.061.837.934
Nhận ký quỹ (tiền thuê mặt bằng)	484.686.000	541.500.000
Phải trả khác	407.441.879	4.726.899.951
Cộng	18.353.357.872	14.872.869.334

14. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số dư tại 01/01/2013	Trích từ lợi nhuận	Chi trong kỳ	Số dư tại 30/06/2013
Quỹ khen thưởng	17.688.090	243.043.904	(260.700.000)	31.994
Quỹ phúc lợi	125.569.148	181.740.000	(146.948.182)	160.360.966
Cộng	143.257.238	424.783.904	(407.648.182)	160.392.960

30501172
CÔNG T
TRÁCH NHIỆM H
DỊCH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM T
PHÍA NA
/ - TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu:

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	29.960.100.000	9.980.050.000	8.745.175.516	1.913.314.243	26.319.874	2.023.291.187	52.648.250.820
+ Lãi/lỗ trong kỳ trước						2.848.792.459	2.848.792.459
+ Trích lập các quỹ trong năm							
+ Tăng/giảm do hợp nhất			131.439.936	65.719.968	13.143.993	(329.598.039)	(119.294.142)
+ Tăng khác							
+ Trích lập các quỹ				60.341.457		(368.367.605)	(308.026.148)
+ Chia cổ tức							
+ Thù lao HĐQT, BKS, thường						(372.000.000)	(372.000.000)
+ Giảm khác							
Số dư cuối kỳ trước	29.960.100.000	9.980.050.000	8.876.615.452	2.039.375.668	39.463.867	3.802.118.002	54.697.722.989
Số dư đầu kỳ này	29.960.100.000	9.980.050.000	8.876.615.452	2.039.375.668	39.463.867	3.802.118.002	54.697.722.989
+ Lãi trong kỳ							
+ Tăng khác						117.576.369	117.576.369
+ Tăng/giảm do hợp nhất						(646.771.415)	(646.771.415)
+ Trích lập các quỹ (*)			228.729.508	114.364.754		(524.834.262)	(181.740.000)
+ Chia cổ tức						(2.396.808.000)	(2.396.808.000)
+ Thù lao HĐQT, BKS, thường (*)							
Số dư cuối kỳ này	29.960.100.000	9.980.050.000	9.105.344.960	2.153.740.422	39.463.867	351.280.694	51.589.979.943

(*) Các khoản trích lập quỹ và chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 ngày 26 tháng 04 năm 2012. Cũng theo Nghị quyết này thì phương án phân phối lợi nhuận vào các quỹ và chi trả cổ tức năm 2012 (tại mục 2 của Điều 3) thì phần lợi nhuận chưa phân phối năm 2011 sẽ chuyển sang năm 2012 để chi bổ sung cổ tức cho cổ đông.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013**

Đơn vị tính: VND

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu năm</u>	%
Vốn góp của Nhà nước	10.150.000.000	33,88%	10.150.000.000	33,88%
Vốn góp của các đối tượng khác	19.810.100.000	66,12%	19.810.100.000	66,12%
Cộng	<u>29.960.100.000</u>	100%	<u>29.960.100.000</u>	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	29.960.100.000	29.960.100.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	29.960.100.000	29.960.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		4.409.774.313

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.996.010	2.996.010
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.996.010	2.996.010
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.996.010	2.996.010
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.996.010	2.996.010
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 đồng/ cổ phiếu****đ) Các quỹ của doanh nghiệp**Cuối kỳĐầu năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013**

Đơn vị tính: VND

16. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.400.000.000	4.400.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	185.515.347	185.515.347
Quỹ dự phòng tài chính	92.757.673	92.757.673
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.551.535	18.551.535
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	646.771.415	1.614.959.167
Lợi nhuận (lãi) tăng giảm do hợp nhất kinh doanh	620.095.167	(994.864.000)
Cộng	5.963.691.137	5.316.919.722

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá	771.361.352	41.933.900
Doanh thu bán thành phẩm		3.050.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.029.728.918	49.078.777.357
Cộng	51.801.090.270	49.123.761.257

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	6.931.727	52.334.525
Hàng bán bị trả lại	243.810	144.608.804
Cộng	7.175.537	196.943.329

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá	771.361.352	41.933.900
Doanh thu bán thành phẩm		3.050.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.022.553.381	48.881.834.028
Cộng	51.793.914.733	48.926.817.928

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hoá		39.837.205
Giá vốn bán thành phẩm		2.592.500
Giá vốn cung cấp dịch vụ	39.346.009.517	36.925.705.724
Cộng	39.346.009.517	36.968.135.429

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	291.761.635	332.287.484
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	111.697.925	
Cộng	403.459.560	332.287.484

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay ngân hàng		479.087.132
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	99.070	5.216.000
Cộng	99.070	484.303.132

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	197.981.000	178.356.000
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.725.150	4.691.310
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.769.885	5.157.198
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		5.193.363
- Chi phí khác	57.982.272	57.199.208
Cộng	263.458.307	250.597.079

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	5.297.072.850	6.286.726.262
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	786.279.545	1.240.982.786
- Chi phí đồ dùng văn phòng	127.954.536	155.388.933
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	443.597.324	605.362.784
- Chi phí thuê và lệ phí	88.893.419	6.785.455
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.354.230.032	2.634.188.684
- Chi phí khác	2.643.534.978	3.278.213.550
Cộng	11.741.562.684	14.207.648.454

9. THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản cố định		386.636.364
- Thanh lý công cụ dụng cụ		1.770.000
- Thu tiền căn teen	6.700.000	13.200.000
- Thu nhập khác	36.146.030	32.000
Cộng	42.846.030	401.638.364

10. CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi trả chậm Tập đoàn VNPT		18.579.323
- Chi phí phạt trả chậm (thuế + BHXH)	42.840.363	18.904.483
- Chi phí phạt hợp đồng kinh tế		39.030.389
- Chi phí đăng báo thanh lý tài sản		681.818
- Giảm trừ công nợ	253.908.795	
- Chi phí khác	24.022.019	18.000.000
Cộng	320.771.177	95.196.013



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	(529.195.046)	(4.049.621.154)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(529.195.046)	(4.049.621.154)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.996.010	2.996.010
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(177)	(1.352)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. ÁP DỤNG QUY ĐỊNH KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ **VII.5 đến VII.8** dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

2. Thông tin về các bên liên quan khác

Bên liên quan (tổ chức)	Mối quan hệ
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn Nhà nước
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Kasati	Góp vốn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013**

Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan trong kỳ

a. Trong 06 tháng đầu năm 2013, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

	Luỹ kế từ đầu đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		
+ Chi hộ tiền thưởng		38.000.000
+ Chi trả tiền thuê đất		300.000.000
+ Trả tiền lãi trả chậm thanh toán năm 2011		18.579.323
+ Chi hộ	20.000.000	
+ Chi tiền thiết bị	9.493.082	
Cộng	29.493.082	356.579.323
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Kasati		
+ Thuê mặt bằng	56.370.512	28.808.500
+ Góp vốn	245.000.000	245.000.000
Cộng	301.370.512	273.808.500
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện		
+ Cung cấp dịch vụ	46.247.618	147.092.394
Cộng	46.247.618	147.092.394

b. Tại ngày 30/06/2012 các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		
+ Phải trả tiền mua thiết bị	1.612.999.303	1.622.492.385
Cộng	1.612.999.303	1.622.492.385

3. THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo Tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của công ty được phân thành khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam.

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 01 đính kèm từ trang 41 đến trang 42.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013****Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của công ty là các hoạt động liên quan đến công trình viễn thông.

4. THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty còn phải nộp tiền thuê đất hàng năm cho diện tích 19.364,30m² đất đang sử dụng tạo số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10. Tp.Hồ Chí Minh. Đơn giá thuê đất hàng năm được thực hiện theo thông báo của Chi cục thuế quận 10.

5. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	18.307.548.537	12.148.837.555	18.307.548.537	12.148.837.555
Phải thu khách hàng	38.569.319.689	56.188.534.628	38.569.319.689	56.188.534.628
Các khoản phải thu khác	6.401.901.387	4.547.100.143	6.401.901.387	4.547.100.143
Cộng	63.278.769.613	72.884.472.326	63.278.769.613	72.884.472.326
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người bán	1.120.801.294	8.272.226.056	1.120.801.294	8.272.226.056
Phải trả người lao động	1.668.574.854	5.069.355.467	1.668.574.854	5.069.355.467
Chi phí phải trả	6.543.244.156	4.085.571.988	6.543.244.156	4.085.571.988
Các khoản phải trả khác	18.353.357.872	14.872.869.334	18.353.357.872	14.872.869.334
Cộng	27.685.978.176	32.300.022.845	27.685.978.176	32.300.022.845

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

6. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. RỦI RO THANH TOÁN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	-			
Phải trả cho người bán	1.120.801.294			1.120.801.294
Phải trả người lao động	1.668.574.854			1.668.574.854
Chi phí phải trả	6.543.244.156			6.543.244.156
Các khoản phải trả khác	18.353.357.872	66.446.050		18.419.803.922
Cộng	27.685.978.176	66.446.050	-	27.752.424.226
Số đầu năm				
Vay và nợ	-			-
Phải trả cho người bán	8.272.226.056			8.272.226.056
Phải trả người lao động	5.069.355.467			5.069.355.467
Chi phí phải trả	4.085.571.988			4.085.571.988
Các khoản phải trả khác	14.872.869.334	-		14.872.869.334
Cộng	32.300.022.845	-	-	32.300.022.845

0501172
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU
HẠN
CH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM TÍNH
- PHÍA NA
- TP. HC

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp: Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 chuyển sang, số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCs).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Đoàn Thị Triệu Phước

Nguyễn Long



Tổng Giám Đốc

Lương Ngọc Hương

PHỤ LỤC 01 : THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý:

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Cộng
NĂM NAY				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	43.484.311.038	579.736.190	9.257.784.205	53.321.831.433
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	(579.736.190)	(947.936.700)	(1.527.672.890)
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.484.311.038	-	8.309.847.505	51.794.158.543
Chi phí bộ phận	39.641.905.562	474.373.918	11.234.994.838	51.351.274.318
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.842.405.476	(474.373.918)	(2.925.147.333)	442.884.225
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				442.884.225
Doanh thu hoạt động tài chính	286.347.333	115.154.604	1.957.623	403.459.560
Chi phí tài chính	99.070			99.070
Thu nhập khác	42.846.030			42.846.030
Chi phí khác	296.749.158		24.022.019	320.771.177
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	393.402.377		57.340.822	450.743.199
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				117.576.369
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.314.463.289	955.100.911	605.913.884	2.875.478.084
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-



PHỤ LỤC 01 : THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

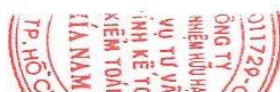
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Cộng
NĂM TRƯỚC				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	37.911.488.722	288.334.912	10.726.994.294	48.926.817.928
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.911.488.722	288.334.912	10.726.994.294	48.926.817.928
Chi phí bộ phận	38.200.051.312	695.719.880	12.530.609.770	51.426.380.962
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(288.562.590)	(407.384.968)	(1.803.615.476)	(2.499.563.034)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(2.499.563.034)
Doanh thu hoạt động tài chính	322.689.082	2.126.044	7.472.358	332.287.484
Chi phí tài chính	(448.302.688)		(36.000.444)	(484.303.132)
Thu nhập khác	401.638.364			401.638.364
Chi phí khác	(37.263.391)	(3.152.625)	(54.779.997)	(95.196.013)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	700.022.516	-	-	700.022.516
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(3.045.158.847)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	125.262.939		200.000.000	325.262.939
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.038.990.994	43.528.674	514.436.556	1.596.956.224
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

Tp Hồ Chí Minh Ngày 20 tháng 08 năm 2012


Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu

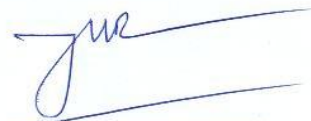
Nguyễn Long
Kế toán trưởng

Lương Ngọc Hương
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 02 : THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ CỦA BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ NHƯ SAU:

	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	62.464.531.825	3.468.176.357	20.926.352.582	86.859.060.764
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-
Tổng tài sản	62.464.531.825	3.468.176.357	20.926.352.582	86.859.060.764
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	4.605.127.436	3.945.932.128	20.754.330.120	29.305.389.684
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	4.605.127.436	3.945.932.128	20.754.330.120	29.305.389.684
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	70.143.094.229	4.141.225.610	21.015.704.010	95.300.023.849
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-
Tổng tài sản	70.143.094.229	4.141.225.610	21.015.704.010	95.300.023.849
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	24.772.464.499	3.333.211.528	7.179.705.111	35.285.381.138
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	24.772.464.499	3.333.211.528	7.179.705.111	35.285.381.138




Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu



Nguyễn Long
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2012


Dương Ngọc Hương
Tổng Giám đốc

